TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH L
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/ HNGĐ-ST
Ngày: 25- 3- 2019
Về việc: "tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN THU THỦY

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông NGUYỄN VĂN CƯỜNG

2. Bà NGUYỄN THỊ LỆ HOA

Thư ký phiên tòa: Bà ĐOÀN THỊ KIM YẾN - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh L tham gia phiên toà:(không tham gia).

Ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2018, về việc "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:130/2019/QĐXX-ST.HNGĐ ngày 01tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: *Nguyễn Nhan Q, sinh năm 1974 (có mặt)*

Địa chỉ tại nhà số 26 Đường 30/4, Phường 1, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

2. Bị đơn: *Lê Thị Kim H, sinh năm 1977 (vắng mặt)*

Địa chỉ tại nhà số 41/2 Đường 8/3, Phường 5 thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/10/2018, ông Q yêu cầu giải quyết về ly hôn, con chung, không yêu cầu Tòa án giải giải quyết về tài sản và nợ tài sản.

Ông Q khai rằng, ông Q và bà H quen biết và tìm hiểu rồi chính thức chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân rất hạnh phúc, đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn. Do bà H chia sẽ tình cảm với người khác, từ đó giữa vợ chồng không còn tin tưởng nhau kéo dài cho đến năm 1999 vợ chồng ly thân cho đến ngày nay. Ông Q không còn tình cảm với bà H và hiện nay mỗi người đều đã lập gia đình nên yêu cầu được ly hôn.

Ông Q và bà H có với nhau 01 con chung là Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 09/4/1995 đã đủ tuổi trưởng thành. Khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng con chung. Tài sản và nợ tài sàn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H đã được tống đạt các văn bản tố tụng, nhận hợp lệ ngày 12/12/2018 và ngày 11/01/2019 bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 09/01/2019 và ngày 29/01/2019 nhưng vắng mặt, không lý do và đã nhận thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/01/2019 nhưng bà H không có ý kiến phản hồi việc khởi kiện của ông Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có tài liệu chứng cứ gì mới để xuất trình.

Ông Q khai, không có thay đổi, bổ sung các lời khai tại các phiên họp hòa giải. Từ năm 1999 ly thân cho đến ngày nay, không có liên lạc với nhau và không có cùng quan điểm để tiếp tục duy trì hôn nhân nên yêu cầu được ly hôn với bà H. Đối với con gái Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 09/4/1995 đã đủ tuổi trưởng thành, có thể chất và tinh thần rất tốt, ông Q không yêu cầu cấp dưỡng, nuôi dưỡng. Về tài sản và nợ tài sản, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa vắng mặt bà H, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng triệu tập bà H tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất vào ngày 14/2/2019 và phiên tòa lần hai vào ngày 07/3/2019 nhưng bà H vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng: Quan hệ pháp luật được xác định là ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

Bà H đã được tống đạt các văn bản tố tụng phiên tòa sơ thẩm nhưng bà H vắng mặt, không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa sơ thẩm theo luật định.

- Về nội dung:

[1]. Ông Q và bà H chính thức chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, không đăng ký kết hôn là đã vi phạm các điều kiện kết hôn, được quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và từ sau ngày 01/01/2003 cho đến tại thời điểm ngày 30/10/2018 ông Q khởi kiện yêu cầu ly hôn cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc đăng ký hôn theo quy định của pháp luật.

Đối với bà H, đã được Tòa án đã tống đạt để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản phản hồi thông báo thụ lý vụ án nên bà H phải chịu mọi hậu quả do không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định:"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Vì vậy, hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận ông Q và bà Huệ là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Theo giấy khai sinh số 47, ngày 15/04/1995 chứng minh chị Thy, sinh ngày 09/4/1995. Như vậy, đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm, chị Thy đã đủ tuổi thành niên, ông Q không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng là phù hợp qui định của pháp luật tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về tài sản chung và nợ tài sản: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Ông Q phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm mà không phụ thuộc vào việc yêu cầu khởi kiện của ông Q được chấp nhận hay không chấp nhận. Vì vậy, ông Q phải chịu tiền án phí sơ thẩm hôn nhân không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số $N^0$0004128 ngày 26/11/2018 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Ông Q đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Bà H không phải chịu tiền án phí sơ thẩm hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Nhan Q và bà Lê Thị Kim H là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 09/4/1995 đã đủ tuổi thành niên, ông Nguyễn Nhan Q không yêu cầu về nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ tài sản: Ông Nguyễn Nhan Q không yêu cầuTòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không giải quyết.

4.Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

- Ông Nguyễn Nhan Q phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số $N^0$0004128 ngày 26/11/2018 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Ông Nguyễn Nhan Q đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Kim H không phải chịu tiền án phí sơ thẩm hôn nhân.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã, phường
- Lưu hồ sơ tại Tòa án

NGUYỄN THU THỦY